



hòu zuò

后座

noun · back seat

Example Sentences

tā zuò zài qì chē de hòu zuò
他坐在汽车的后座。

He sits in the back seat of the car.

hòu zuò shàng yǒu liǎng gè xiǎo hái
后座上有两个小孩。

There are two children in the back seat.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后		
座	座	座	座	座	座	座	座	座	座	座
座	座									